

Đăk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đăk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đăk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 32/TTr-SKH ngày 29 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đăk Nông, cụ thể như sau:

I. Mục tiêu, nhiệm vụ

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Mục tiêu tổng quát:

Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả tỉnh; giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của Nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi/năm trong giai đoạn là 5%.

- Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 7 xã, đạt tỷ lệ là 58,33%.

- Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 20 thôn, đạt tỷ lệ là 50%.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới; hỗ trợ người nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng cho các xã, thôn nghèo nhằm sớm thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, tạo sinh kế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo; cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững, hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 3% trở lên.
- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về tiêu chí thu nhập được hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển sản xuất, đào tạo nghề, tạo việc làm ổn định để tăng thu nhập.
- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản sẽ được hỗ trợ một phần để từng bước cải thiện và tiếp cận các dịch vụ về việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin.
- Triển khai thực hiện chính sách xã hội đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thu hưởng nhằm tăng cường cơ hội tiếp cận chính sách.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Mục tiêu tổng quát:

Giai đoạn 2021-2025, tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hóa nông thôn đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bon, buôn, bản nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn; xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đảm bảo đồng bộ đáp ứng nhu cầu của người dân; bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, bảo đảm an ninh nông thôn.

b) Mục tiêu cụ thể:

Đến cuối năm 2025, có ít nhất 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt tỷ lệ 71,7%), trong đó có ít nhất 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đạt tỷ lệ 27,9%), ít nhất 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (đạt tỷ lệ 7%); bình quân toàn tỉnh đạt từ 17,2 tiêu chí nông thôn mới/xã và không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí nông thôn mới; có ít nhất 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (phấn đấu 03 huyện: Cư Jút, Đăk Mil, Đăk R'lấp đạt chuẩn huyện nông thôn mới).

II. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển và nhiệm vụ bố trí vốn ngân sách các cấp để thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đăk Nông

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.136.614 triệu đồng; trong đó, ngân sách trung ương 1.062.193 triệu đồng; ngân sách địa phương đối ứng là 74.421 triệu đồng trong đó: Ngân sách tỉnh 31.859 triệu đồng và ngân sách cấp huyện 42.562 triệu đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 502.591 triệu đồng; trong đó, nguồn ngân sách trung ương 456.901 triệu đồng; ngân sách địa

phương đối ứng là 45.690 triệu đồng trong đó: Ngân sách tỉnh 30.701 triệu đồng và ngân sách cấp huyện 14.989 triệu đồng).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 755.120 triệu đồng; trong đó, ngân sách trung ương 377.560 triệu đồng; ngân sách địa phương đối ứng là 377.560 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh 52.000 triệu đồng và ngân sách cấp huyện đối ứng 325.560 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục I; II, II.1; II.2; II.3; III kèm theo)

- Còn lại 78.000 triệu đồng (ngân sách trung ương 26.000 triệu đồng, ngân sách ngân sách tỉnh đối ứng 52.000 triệu đồng) sẽ phân bổ cho các chương trình chuyên đề, đề án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong giai đoạn 2022-2025 và khen thưởng công trình phúc lợi trong xây dựng nông thôn mới sau khi có đầy đủ văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 2. Tiến độ và thời gian giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành: Căn cứ Quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 xây dựng kế hoạch, danh mục đầu tư thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm và hằng năm trình phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công và Điều 6, Điều 7 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ; hoàn thành trong tháng 7/2022.

2. UBND các huyện, thành phố:

- Thực hiện phân bổ kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định khác có liên quan. Xây dựng kế hoạch thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm và hằng năm theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

- Trình HĐND huyện, thành phố điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch vốn năm 2022 để cân đối, bố trí bảo đảm vốn đối ứng thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, năm 2022.

3. Các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố: Khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm theo đúng các quy định hiện hành, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình thực hiện kế hoạch vốn từng chương trình theo quy định.

4. Giao Sở Tài chính thông báo và lập thủ tục cấp phát kinh phí nêu trên cho các cơ quan, đơn vị và thông báo cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách

cấp dưới; Kho bạc Nhà nước Đăk Nông kiểm soát, thanh toán cho các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định hiện hành.

5. Về việc phân bổ 78.000 triệu đồng còn lại, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đăk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./Lê Văn Chiến

Noi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, LĐTB&XD, NN&PTNT;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, NNTNMT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Chiến

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**
(Kèm theo Quyết định số: 1080/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

Số	Danh mục các chương trình	Tổng cộng Ngân sách Trung ương	Trong đó		
			Tổng	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyệն
	Tổng cộng	2.394.325	1.896.654	497.671	114.560
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.136.614	1.062.193	74.421	31.859
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	502.591	456.901	45.690	30.701
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	755.120	377.560	377.560	52.000

Có số



PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 1080/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			
			Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I+II)	2.394.325	1.896.654	497.671	114.560	383.111
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	162.982	107.297	55.685	55.685	-
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444	-	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã tinh	30	30	-	-	-
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400	-	-	-
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	1.276	770	770	-
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.302	7.547	755	755	-
6	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	78.000	26.000	52.000	52.000	-
7	Trường Cao đẳng công đồng Đắk Nông	23.760	21.600	2.160	2.160	-
II	PHÂN CÁP CHO CẤP HUYỆN	2.231.343	1.789.357	441.986	58.875	383.111
1	UBND huyện Krông Nô	208.546	154.600	53.946	393	53.553
2	UBND huyện Cư Jút	148.951	86.920	62.031	-	62.031
3	UBND huyện Đăk Mil	357.909	266.670	91.239	-	91.239
4	UBND huyện Đăk Song	178.740	134.861	43.879	2.349	41.530
5	UBND huyện Đăk R'Lấp	154.574	86.451	68.123	-	68.123
6	UBND huyện Tuy Đức	538.577	489.915	48.662	26.628	22.034
7	UBND huyện Đăk Glong	603.248	553.306	49.942	29.505	20.437
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	40.798	16.634	24.164	-	24.164

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỆU SÓ VÀ MIỀN NÚI				
		Tổng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG (I+II)	1.136.614	1.062.193	74.421	31.859	42.562
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	52.920	52.150	770	770	-
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444	-		
2	Liên minh Hợp tác xã tinh	30	30	-		
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400	-		
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	1.276	770	770	
II	PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN	1.083.694	1.010.043	73.651	31.089	42.562
1	UBND huyện Krông Nô	73.211	72.579	632	190	442
2	UBND huyện Cư Jút	28.303	23.662	4.641		4.641
3	UBND huyện Đăk Mil	196.514	183.298	13.216		13.216
4	UBND huyện Đăk Song	100.192	92.948	7.244	2.173	5.071
5	UBND huyện Đăk R'Lấp	19.531	16.255	3.276		3.276
6	UBND huyện Tuy Đức	292.750	274.161	18.589	13.012	5.577
7	UBND huyện Đăk Glong	363.146	340.698	22.448	15.714	6.734
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	10.047	6.442	3.605		3.605

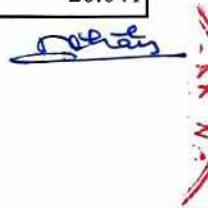
Đ/c: Lãnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				
		Tổng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I+II)	502.591	456.901	45.690	30.701	14.989
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	32.062	29.147	2.915	2.915	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.302	7.547	755	755	
2	Trường Cao đẳng cộng đồng Đăk Nông	23.760	21.600	2.160	2.160	
II	PHÂN CÁP CHO CÁP HUYỆN	470.529	427.754	42.775	27.786	14.989
1	UBND huyện Krông Nô	7.446	6.768	678	203	475
2	UBND huyện Cư Jút	7.172	6.520	652		652
3	UBND huyện Đăk Mil	6.537	5.943	594		594
4	UBND huyện Đăk Song	6.450	5.864	586	176	410
5	UBND huyện Đăk R'Lấp	6.537	5.943	594		594
6	UBND huyện Tuy Đức	213.961	194.510	19.451	13.616	5.835
7	UBND huyện Đăk Glong	216.726	197.024	19.702	13.791	5.911
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.700	5.182	518		518

Hoàn thành

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
		Tổng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I+II)	755.120	377.560	377.560	52.000	325.560
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	78.000	26.000	52.000	52.000	-
1	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	78.000	26.000	52.000	52.000	
II	PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN	677.120	351.560	325.560	-	325.560
1	UBND huyện Krông Nô	127.889	75.253	52.636		52.636
2	UBND huyện Cư Jút	113.476	56.738	56.738		56.738
3	UBND huyện Đăk Mil	154.858	77.429	77.429		77.429
4	UBND huyện Đăk Song	72.098	36.049	36.049		36.049
5	UBND huyện Đăk R'Lấp	128.506	64.253	64.253		64.253
6	UBND huyện Tuy Đức	31.866	21.244	10.622		10.622
7	UBND huyện Đăk Glong	23.376	15.584	7.792		7.792
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	25.051	5.010	20.041		20.041



A handwritten signature in blue ink is written over the bottom right corner of the table. To its right is a red circular stamp.

Phụ lục II.1

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỀU SÓ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Quyết định số: 1080/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII)	1.136.614	1.062.193	74.421	31.859	42.562
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	87.096	83.588	3.508	1.598	1.910
*	Phân cấp cho cấp huyện	87.096	83.588	3.508	1.598	1.910
1	UBND huyện Krông Nô	18.368	18.108	260	78	182
2	UBND huyện Cư Jút	12.131	11.427	704	-	704
3	UBND huyện Đăk Mil	2.376	2.160	216	-	216
4	UBND huyện Đăk Song	572	520	52	15	37
5	UBND huyện Đăk R'Lấp	5.339	5.255	84	-	84
6	UBND huyện Tuy Đức	27.248	26.172	1.076	752	324
7	UBND huyện Đăk Glong	20.487	19.411	1.076	753	323
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	575	535	40	-	40
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	629.454	579.941	49.513	23.960	25.553
*	Phân cấp cho cấp huyện	629.454	579.941	49.513	23.960	25.553
1	UBND huyện Krông Nô	8.600	8.600	-	-	-
2	UBND huyện Đăk Mil	187.000	174.000	13.000	-	13.000
3	UBND huyện Đăk Song	84.000	80.000	4.000	1.200	2.800
4	UBND huyện Tuy Đức	162.854	145.341	17.513	12.260	5.253
5	UBND huyện Đăk Glong	187.000	172.000	15.000	10.500	4.500
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	34.733	28.733	6.000	4.200	1.800

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34.733	28.733	6.000	4.200	1.800
*	Phân cấp cho cấp huyện	34.733	28.733	6.000	4.200	1.800
1	UBND huyện Đăk Glong	34.733	28.733	6.000	4.200	1.800
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	278.216	278.216	-	-	-
1	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	278.216	278.216	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	278.216	278.216	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	45.134	45.134			
2	UBND huyện Cư Jút	5.685	5.685			
3	UBND huyện Đăk Mil	7.107	7.107			
4	UBND huyện Đăk Song	7.107	7.107			
5	UBND huyện Đăk R'Lấp	5.685	5.685			
6	UBND huyện Tuy Đức	100.746	100.746			
7	UBND huyện Đăk Glong	106.752	106.752			
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	60.300	60.300	-	-	-
1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, cung cấp phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	60.300	60.300	-	-	-
*	Các Sở, ban, ngành	49.400	49.400	-		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400			
*	Phân cấp cho cấp huyện	10.900	10.900	-		

Nguyễn

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Ngân sách Trung ương	Trong đó		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	UBND huyện Đăk Glong	10.900	10.900			
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	40.922	25.522	15.400	2.101	13.299
*	Các Sở, ban, ngành	2.046	1.276	770	770	-
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	1.276	770	770	
*	Phân cấp cho cấp huyện	38.876	24.246	14.630	1.331	13.299
1	UBND huyện Krông Nô	989	617	372	112	260
2	UBND huyện Cư Jút	10.462	6.525	3.937	-	3.937
3	UBND huyện Đăk Song	8.482	5.290	3.192	958	2.234
4	UBND huyện Đăk R'Lấp	8.482	5.290	3.192	-	3.192
5	UBND huyện Đăk Glong	989	617	372	261	111
6	UBND thành phố Gia Nghĩa	9.472	5.907	3.565	-	3.565
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.893	5.893	-		
1	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.893	5.893	-		
*	Các Sở, ban, ngành	1.474	1.474	-		
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444			
2	Liên minh Hợp tác xã	30	30			
*	Phân cấp cho cấp huyện	4.419	4.419	-		
1	UBND huyện Krông Nô	120	120			
2	UBND huyện Cư Jút	25	25			
3	UBND huyện Đăk Mil	31	31			
4	UBND huyện Đăk Song	31	31			
5	UBND huyện Đăk R'Lấp	25	25			
6	UBND huyện Tuy Đức	1.902	1.902			
7	UBND huyện Đăk Glong	2.285	2.285			

Đoàn

Phụ lục II.2

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Quyết định số: 1080/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I+II)	502.591	456.901	45.690	30.701	14.989
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	413.816	376.196	37.620	26.334	11.286
1	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	413.816	376.196	37.620	26.334	11.286
*	Phân cấp cho cấp huyện	413.816	376.196	37.620	26.334	11.286
1	UBND huyện Tuy Đức	205.654	186.958	18.696	13.087	5.609
2	UBND huyện Đăk Glong	208.162	189.238	18.924	13.247	5.677
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	88.775	80.705	8.070	4.367	3.703
1	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	76.916	69.924	6.992	3.532	3.460
*	Các Sở, ban, ngành	23.760	21.600	2.160	2.160	-
1	Trường Cao đẳng công đồng Đăk Nông	23.760	21.600	2.160	2.160	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	53.156	48.324	4.832	1.372	3.460
1	UBND huyện Krông Nô	6.948	6.316	632	189	443
2	UBND huyện Cư Jút	6.645	6.041	604		604
3	UBND huyện Đăk Mil	6.040	5.491	549		549
4	UBND huyện Đăk Song	6.040	5.491	549	165	384
5	UBND huyện Đăk R'láp	6.040	5.491	549		549
6	UBND huyện Tuy Đức	7.853	7.139	714	500	214
7	UBND huyện Đăk Glong	8.154	7.413	741	518	223
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.436	4.942	494		494
3	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	11.859	10.781	1.078	835	243
*	Các Sở, ban, ngành	8.302	7.547	755	755	-
1	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	8.302	7.547	755	755	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	3.557	3.234	323	80	243
1	UBND huyện Krông Nô	498	452	46	14	32
2	UBND huyện Cư Jút	527	479	48		48
3	UBND huyện Đăk Mil	497	452	45		45
4	UBND huyện Đăk Song	410	373	37	11	26
5	UBND huyện Đăk R'láp	497	452	45		45
6	UBND huyện Tuy Đức	454	413	41	29	12
7	UBND huyện Đăk Glong	410	373	37	26	11
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	264	240	24		24

Phụ lục II.3

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định số: 1080/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng	Giai đoạn 2021-2025			
			Ngân sách Trung ương	Trong đó		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng cộng	755.120	377.560	377.560	52.000	325.560
I	Các Sở, ban, ngành	78.000	26.000	52.000	52.000	-
1	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định và công tác khen thưởng	78.000	26.000	52.000	52.000	
II	Phân cấp cho cấp huyện	677.120	351.560	325.560	-	325.560
1	UBND huyện Krông Nô	127.889	75.253	52.636		52.636
2	UBND huyện Cư Jút	113.476	56.738	56.738		56.738
3	UBND huyện Đăk Mil	154.858	77.429	77.429		77.429
4	UBND huyện Đăk Song	72.098	36.049	36.049		36.049
5	UBND huyện Đăk R'Lấp	128.506	64.253	64.253		64.253
6	UBND huyện Tuy Đức	31.866	21.244	10.622		10.622
7	UBND huyện Đăk Glong	23.376	15.584	7.792		7.792
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	25.051	5.010	20.041		20.041

Ghi chú:

(*) Các địa phương lựa chọn nội dung, hoạt động thuộc Chương trình để phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và triển khai thực hiện theo quy định.

Đ/c Lãnh

Phụ lục III

**TỔNG HỢP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐÓI ỨNG THỰC HIỆN
03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số: 1080/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG = A+B+C	1.896.654	497.671	114.560	383.111
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.062.193	74.421	31.859	42.562
I	Các Sở, ban, ngành	52.150	770	770	
II	Phân cấp cho cấp huyện	1.010.043	73.651	31.089	42.562
1	UBND huyện Krông Nô	72.579	632	190	442
2	UBND huyện Cư Jút	23.662	4.641	-	4.641
3	UBND huyện Đăk Mil	183.298	13.216	-	13.216
4	UBND huyện Đăk Song	92.948	7.244	2.173	5.071
5	UBND huyện Đăk R'lấp	16.255	3.276	-	3.276
6	UBND huyện Tuy Đức	274.161	18.589	13.012	5.577
7	UBND huyện Đăk Glong	340.698	22.448	15.714	6.734
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	6.442	3.605	-	3.605
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	456.901	45.690	30.701	14.989
I	Các Sở, ban, ngành	29.147	2.915	2.915	
II	Phân cấp cho cấp huyện	427.754	42.775	27.786	14.989
1	UBND huyện Krông Nô	6.768	678	203	475
2	UBND huyện Cư Jút	6.520	652	-	652
3	UBND huyện Đăk Mil	5.943	594	-	594
4	UBND huyện Đăk Song	5.864	586	176	410
5	UBND huyện Đăk R'lấp	5.943	594	-	594
6	UBND huyện Tuy Đức	194.510	19.451	13.616	5.833
7	UBND huyện Đăk Glong	197.024	19.702	13.791	5.911
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.182	518	-	518
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	377.560	377.560	52.000	325.560
I	Các Sở, ban, ngành	52.000	52.000	52.000	
II	Phân cấp cho cấp huyện	325.560	325.560	-	325.560
1	UBND huyện Krông Nô	52.636	52.636	-	52.636
2	UBND huyện Cư Jút	56.738	56.738	-	56.738
3	UBND huyện Đăk Mil	77.429	77.429	-	77.429
4	UBND huyện Đăk Song	36.049	36.049	-	36.049
5	UBND huyện Đăk R'lấp	64.253	64.253	-	64.253
6	UBND huyện Tuy Đức	10.622	10.622	-	10.622
7	UBND huyện Đăk Glong	7.792	7.792	-	7.792
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	20.041	20.041	-	20.041

Đoàn